

Số: 354/KH-CLCVL

Phú Thọ, ngày 3 tháng 8 năm 2023

**KẾ HOẠCH**  
**Giáo dục năm học 2023-2024**

Căn cứ Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT, ngày 06/5/2005, Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT, ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

Căn cứ Văn bản số 1112/SGD&ĐT-GDTrH, ngày 08/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ V/v Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định 358/QĐ-SGD&ĐT, ngày 14/4/2023 Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2023-2024.

Căn cứ kết quả năm học 2022-2023, Trường THPT CLC Văn Lang xây dựng Kế hoạch giáo dục năm học 2023-2024 với những nội dung sau:

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Xác định nhiệm vụ giáo dục trọng tâm năm học 2023-2024.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết về đội ngũ, nội dung chương trình giáo dục, cơ sở vật chất thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.
- Tiếp tục rà soát thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 theo định hướng hình thành năng lực và phẩm chất người học.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng giáo dục toàn diện tạo uy tín, thương

hiệu của Nhà trường.

## 2. Yêu cầu

- Nội dung Kế hoạch cần bám sát các văn bản chỉ đạo của Ngành, địa phương, phù hợp thực tiễn của Nhà trường, địa phương đáp ứng nhu cầu của học sinh, sự phát triển của Nhà trường.

- Kế hoạch phải được triển khai đồng bộ đến cán bộ, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh tạo sự đồng thuận cao trong việc triển khai và thực hiện.

## II. NỘI DUNG

### 1. Chỉ tiêu

#### 1.1. Chất lượng giáo dục

| Năm học<br>2022<br>-<br>2023 | SS  | Xếp loại hạnh kiểm |      |     |      |      |      |        |     | Xếp loại học lực |      |     |      |      |      |        |     |
|------------------------------|-----|--------------------|------|-----|------|------|------|--------|-----|------------------|------|-----|------|------|------|--------|-----|
|                              |     | Tốt                |      | Khá |      | TB/đ |      | Yếu/cđ |     | Giỏi             |      | Khá |      | TB/đ |      | Yếu/cđ |     |
|                              |     | SL                 | TL%  | SL  | TL%  | SL   | TL%  | SL     | TL% | SL               | TL%  | SL  | TL%  | SL   | TL%  | SL     | TL% |
| K10                          | 390 | 254                | 65,6 | 97  | 24,9 | 39   | 10,0 | 0      | 0   | 59               | 15,1 | 254 | 65,6 | 77   | 19,7 | 0      | 0   |
| K11                          | 323 | 250                | 77,4 | 57  | 17,6 | 17   | 5,3  | 0      | 0   | 47               | 14,6 | 168 | 52,0 | 108  | 33,4 | 0      | 0   |
| K12                          | 142 | 109                | 76,8 | 33  | 23,2 | 0    | 0    | 0      | 0   | 38               | 26,8 | 101 | 71,1 | 3    | 2,1  | 0      | 0   |
| Tổng                         | 855 | 613                | 71,7 | 187 | 21,8 | 56   | 6,5  | 0      | 0   | 144              | 16,8 | 523 | 61,2 | 188  | 21,9 | 0      | 0   |

#### 1.2. Chất lượng giáo dục mũi nhọn

- Đội tuyển HSG giỏi các môn Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin học, Lịch sử, Địa lí tạo nguồn cho năm học sau.

- Đội tuyển Robotics: đạt giải cấp tỉnh trở lên.

- Tin học MOS: Nhiều học sinh được cấp chứng chỉ. Có từ 4 học sinh đạt giải Vô địch Tin học văn phòng thế giới khu vực Trung du miền núi phía Bắc từ KK trở lên.

- Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh: đạt giải.

- Thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng năm 2023 đạt từ giải Ba quốc gia trở lên.

- Giao lưu Câu lạc bộ tiếng Anh phân đấu cúp đầu trong các trường tư thục Cụm Việt Trì.

## 2. Chương trình giáo dục

## 2.1. Chương trình giáo dục phổ thông 2006 (Lớp 12)

| MÔN HỌC<br>VÀ HĐGD             | Lớp 12        |                |              |                 |              |
|--------------------------------|---------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|
|                                | Tổng          | Kì I (18 tuần) |              | Kì II (17 tuần) |              |
|                                |               | T.Số tiết      | Số tiết/tuần | T.Số tiết       | Số tiết/tuần |
| Ngữ văn                        | 105           | 54             | 3            | 51              | 3            |
| Toán                           | 122,5         | 72             | 4            | 51              | 3            |
| Giáo dục công dân              | 35            | 18             | 1            | 17              | 1            |
| Vật lý                         | 70            | 36             | 2            | 34              | 2            |
| Hóa học                        | 70            | 36             | 2            | 34              | 2            |
| Sinh học                       | 52,5          | 35             | 2            | 17              | 1            |
| Lịch sử                        | 52,5          | 36             | 2            | 17              | 1            |
| Địa lý                         | 52,5          | 35             | 2            | 17              | 1            |
| Công nghệ                      | 35            | 18             | 1            | 17              | 1            |
| Thể dục                        | 70            | 36             | 2            | 34              | 2            |
| Ngoại ngữ                      | 105           | 54             | 3            | 51              | 3            |
| Tin học                        | 52,5          | 35             | 2            | 16              | 1            |
| Giáo dục quốc phòng và an ninh | 35            | 18             | 1            | 17              | 1            |
| Tự chọn                        | 140           | 72             | 4            | 68              | 4            |
| Giáo dục tập thể               | 70            | 36             | 2            | 34              | 2            |
| Giáo dục ngoài giờ lên lớp     | 35            | 18             | 1            | 17              | 1            |
| Giáo dục hướng nghiệp          | 27            | 15             | 3            | 12              | 3            |
| Giáo dục nghề phổ thông        | 3 tiết/tuần   | 0              |              | 0               |              |
| <b>Tổng số tiết/tuần</b>       | <b>1132,5</b> | <b>29,5+</b>   |              | <b>29,5+</b>    |              |

## 2.2. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (lớp 10, lớp 11)

| Môn học                        |           | Số tiết/Kỳ/tuần |              |                 |              |   |
|--------------------------------|-----------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|---|
| Môn học/HĐGD bắt buộc          | Tổng      | Kỳ I (18 tuần)  |              | Kỳ II (17 tuần) |              |   |
|                                |           | T.Số tiết       | Số tiết/tuần | T.Số tiết       | Số tiết/tuần |   |
| 1                              | Ngữ văn   | 105             | 54           | 3               | 51           | 3 |
| 2                              | Toán      | 105             | 54           | 3               | 51           | 3 |
| 3                              | Tiếng Anh | 105             | 54           | 3               | 51           | 3 |
| 4                              | GDTC      | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 5                              | GDQP-AN   | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 6                              | GDĐP      | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 7                              | HĐGDTN,HN | 105             | 54           | 3               | 51           | 3 |
| 8                              | Lịch sử   | 52              | 18           | 1               | 34           | 2 |
| <b>Tổ hợp môn học lựa chọn</b> |           |                 |              |                 |              |   |
| 1                              | Vật lí    | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 2                              | Hóa học   | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 3                              | Sinh học  | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 4                              | Địa lí    | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 5                              | GDKT&PL   | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 6                              | Công nghệ | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| 7                              | Tin học   | 70              | 36           | 2               | 34           | 2 |
| <b>Chuyên đề học tập</b>       |           | <b>Tổng</b>     | <b>Kỳ I</b>  |                 | <b>Kỳ II</b> |   |
| 1                              | Toán      | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 2                              | Vật lí    | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 3                              | Hóa học   | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 4                              | Sinh học  | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 5                              | Ngữ văn   | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| 6                              | Địa lí    | 35              | 18           | 1               | 17           | 1 |
| <b>Tổng số tiết/năm</b>        |           | 1312            | 666          |                 | 646          |   |
| <b>Tổng số tiết/tuần</b>       |           |                 | 37           |                 | 38           |   |

## 2.3. Các môn học lựa chọn và chuyên đề học tập

| TT             | Tổ hợp môn học lựa chọn                                   | Cụm chuyên đề học tập  | Số học sinh |
|----------------|---|------------------------|-------------|
| <b>Khối 10</b> |   |                        |             |
| 1              | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  | 365         |
| 2              | Vật lí, Hóa, Sinh học, Tin học                            | Toán, Vật lí, Sinh học | 40          |
| <b>Khối 11</b> |   |                        |             |
| 1              | Sinh học, Địa lí, Công nghệ, Tin học                      | Toán, Ngữ văn, Địa lí  | 36          |
| 2              | Vật lí, Hóa học, Địa lí, Tin học                          | Toán, Vật lí, Hoá học  | 32          |
| 3              | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  | 255         |

## 2.4. Các lớp xếp theo môn học lựa chọn và chuyên đề học tập

| Lớp  | Tổ hợp môn học lựa chọn                                   | Cụm chuyên đề học tập  | Ghi chú     |
|------|---|------------------------|-------------|
| 10C1 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  | <i>Chọn</i> |
| 10C2 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học                        | Toán, Vật lí, Sinh học | <i>CLC</i>  |
| 10C3 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  |             |
| 10C4 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  |             |
| 10C5 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  | <i>Chọn</i> |
| 10C6 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí  | <i>Chọn</i> |

|      |   |                       |     |
|------|---|-----------------------|-----|
| 10C7 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 10C8 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 10C9 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C1 | Địa lí, Sinh học, Công nghệ, Tin học                      | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C2 | Vật lí, Hóa học, Địa lí, Tin học                          | Toán, Vật lí, Hóa học | CLC |
| 11C3 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C4 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C5 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C6 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C7 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C8 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |
| 11C9 | Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Công nghệ, Tin học | Toán, Ngữ văn, Địa lí |     |

### III. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

#### 1. Phương hướng chung

Giữ vững và phát huy các kết quả đã đạt được trong năm học 2022- 2023. Tăng cường giáo dục về đạo đức lối sống, tăng cường kỹ cương học đường, đổi mới và nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng kiểm tra đánh giá theo định hướng hình thành năng lực và phẩm chất của người học. Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Phần

đầu có HSG tỉnh các môn Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin học; các cuộc thi do Ngành tổ chức đạt giải.

Xây dựng và triển khai chương trình học tiếng Anh giao tiếp với người nước ngoài, triển khai học IELTS cho học sinh các lớp chọn. Tổ chức bồi dưỡng và tham gia thi các chứng chỉ quốc tế. Triển khai đồng bộ Chương trình Tin học chuẩn quốc tế cho học sinh Toàn trường; yêu cầu chuẩn đầu ra về Tin học đối với học sinh là đạt các chứng chỉ MOS (Word, PP, Excel).

## **2. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

### **2.1. Công tác chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ năm học**

Tổ chức triển khai, thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2023-2024; Chủ động, xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương, Nhà trường, đối tượng học sinh; linh hoạt sáng tạo trong quá trình thực hiện kế hoạch.

### **2.2. Công tác dạy học chính khóa**

- Dạy đúng, đủ chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (CT 2006, CT 2018).
- Tích cực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh theo định hướng hình thành năng lực và phẩm chất của người học.
- Đánh giá năng lực đầu vào, phân luồng, sắp xếp lại học sinh theo năng lực. Khảo sát chất lượng lớp 11, 12. Thực hiện dạy học tích hợp, dạy học phân hóa phù hợp với đối tượng học sinh.

### **2.3 Công tác bồi dưỡng HSG**

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 10, 11 để tạo nguồn cho đội tuyển học sinh giỏi năm học 2024-2025. Nâng cao chất lượng bồi dưỡng đội tuyển lớp 12.
- Tiếp tục huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cho công tác bồi dưỡng học sinh giỏi.
- Tiếp tục xây dựng và phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ; học tiếng Anh giao tiếp với người nước ngoài. Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ tiếng Anh. Tham gia giao lưu CLB tiếng Anh cụm, cấp tỉnh.

- Tổ chức và tham gia có chất lượng các cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia.

- Tạo điều kiện, khuyến khích, tổ chức cho học sinh tham gia các lớp bồi dưỡng, thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học quốc tế.

#### **2.4. Công tác dạy buổi 2 (bổ trợ kiến thức, ôn thi tốt nghiệp)**

- Chỉ đạo các tổ chuyên môn căn cứ vào tình hình thực tế, căn cứ vào phương án thi Tốt nghiệp THPT 2023-2024, phương án xét tuyển Đại học và Đề thi Tốt nghiệp THPT để xây dựng chương trình, kế hoạch dạy dạy buổi 2 (bổ trợ, nâng cao kiến thức đối với khối 10, 11; ôn thi tốt nghiệp THPT đối với khối 12 cho phù hợp theo Thông tư 17/2012/ TT-BGDĐT ngày 16/5/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/2019/QĐ-BGDĐT ngày 26/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về dạy thêm, học thêm).

- Tiếp tục tổ chức dạy học theo định hướng khối A, A1, D và tổ hợp Ban Khoa học Xã hội; tổ hợp Khoa học tự nhiên.

#### **2.5. Thực hiện hiệu quả giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh khối 10, 11; tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục hướng nghiệp đối với HS lớp 12**

- Tăng cường hoạt động giáo dục kỹ năng mềm, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh

- Đa dạng các hình thức tổ chức chương trình giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh. Tổ chức hoạt động của các Câu lạc bộ phù hợp năng lực, sở thích của học sinh, thích ứng với tình hình thực tiễn của địa phương và Nhà trường.

- Tổ chức các chương trình giáo dục địa phương, giáo dục di sản văn hóa, cho học sinh dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Phối hợp với các đơn vị chuyên môn có uy tín tổ chức các gói tự chọn về năng khiếu, kỹ năng sống cho học sinh lớp dịch vụ giáo dục chất lượng cao.

#### **2.6. Tăng cường công tác bồi dưỡng giáo viên**

Nâng cao chất lượng bồi dưỡng, tự bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay; xây dựng nền tảng dạy và học trực tuyến dùng chung, hệ thống bài giảng chuẩn hóa, kho học liệu điện tử chia sẻ theo hướng tạo môi trường tương tác, tăng tính thích ứng và trải nghiệm đối với người học, Hướng dẫn



phương pháp tự học cho học sinh.

### **2.7. Đổi mới công tác quản lý, cắt giảm, cải cách các thủ tục hành chính**

- Tăng cường và nâng cao chất lượng kiểm tra nội bộ; tự kiểm tra của tổ chuyên môn; Có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục.

- Tiếp tục triển khai và thực hiện kế hoạch chuyển đổi số năm 2023-2024, phấn đấu sử dụng 80% các loại hồ sơ điện tử, điều hành văn bản bằng các phần mềm quản lý văn bản.

### **2.8. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

- Tăng cường cơ sở vật chất, đồng bộ các phòng học bộ môn, trang thiết bị dạy học như màn hình TV, máy chiếu, máy tính, đáp ứng yêu cầu dạy theo chương trình giáo dục phổ thông 2006, 2018.

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học, các phần mềm dạy học. Thử nghiệm kiểm tra trực tuyến các môn: Toán, Tiếng Anh, Tin học đối với khối 10 (Các lớp chọn, CLC).

### **2.9. Xây dựng môi trường học đường “An toàn - Thân thiện - Bình đẳng”, hướng tới xây dựng mô hình trường học hạnh phúc.**

Tiếp tục triển khai và xây dựng mô hình trường học An toàn - Thân thiện - Bình đẳng. Học sinh được giáo dục, nâng cao nhận thức và rèn luyện kỹ năng ứng xử, giải quyết các vấn đề về phòng tránh nạn thương tích, tai nạn đuối nước, tai nạn giao thông; phòng chống xâm hại, kỳ thị; chăm sóc, bảo vệ, rèn luyện sức khỏe bản thân

Trên đây là Kế hoạch giáo dục năm học 2023-2024 của Trường THPT CLC Văn Lang. Các tổ chuyên môn, giáo viên căn cứ xây dựng kế hoạch giáo dục của Tổ, giáo viên căn cứ xây dựng kế hoạch cá nhân. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc trao đổi trực tiếp với BGH để được giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Nhà Đầu tư (để b/c);
- Sở GD&ĐTPT (để b/c);
- BGH (để c/đ);
- Tổ CM, GVCN (để t/h);
- Website của Trường;
- Lưu: VP.

**HIỆU TRƯỞNG**



**ThS. Cù Huy Quảng**